

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2011-2012

STT	Nội dung	Cam kết của nhà trường
I	Điều kiện tuyển sinh	-Thực hiện đúng quyết định số 47/QĐ-UB ngày 22 tháng 7 năm 1999 của UBND tỉnh Bắc Giang về địa bàn tuyển sinh. -Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	-Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. Giáo dục học sinh phòng chống các tệ nạn xã hội, không vi phạm trật tự an toàn giao thông, biết giữ gìn vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh...
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Nhà trường có đủ cơ sở vật chất phục vụ học tập, đảm bảo 1lớp/1phòng học. Có ba phòng thí nghiệm thực hành, hai phòng máy vi tính, một phòng máy chiếu, thư viện có máy tính kết nối internet đáp ứng đủ yêu cầu học tập của học sinh.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Học sinh được tham gia các hoạt động học tập, văn hoá thể thao...của Nhà trường, của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. -Học sinh được mượn sách báo, tài liệu của thư viện, được khen thưởng khi có thành tích. -Học sinh được chăm sóc sức khỏe, lao động vệ sinh và bảo vệ tài sản chung của nhà trường, được tư vấn kỹ năng sống...
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	-Cán bộ quản lý: 02 +Hiệu trưởng: Thầy Trần Duy Phương +Phó HT : Thầy Nguyễn Thanh Bình -Giáo viên: 71. -Hành chính: 9 (4 hợp đồng) -Phương pháp quản lý: +Quản lý bằng các văn bản: Quy chế, thông tư, điều lệ...của các cấp ban hành. +Quản lý bằng kế hoạch. +Quản lý bằng thi đua. +Quản lý bằng thanh tra, kiểm tra

VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>-Hạng kiểm: +Tốt,Khá: 90-93% + TB: 3- 6% +Yếu: 1%</p> <p>-Học lực: +Giỏi: 3-3.2% +Khá: 35-37% +TB: 55-57% +Yếu: 5%</p> <p>-Học sinh lưu ban sau khi rèn luyện: dưới 1%</p> <p>-Thi học sinh giỏi cấp tỉnh: Trong top 10 của tỉnh</p> <p>-Thi tốt nghiệp THPT: 95%-97%</p> <p>-Thi đỗ ĐH,CĐ: 40-45% HS lớp 12.</p>
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	-Đảm bảo sau khi học hết chương trình THPT, các em đều có khả năng theo học các trường ĐH, CĐ và Trung học chuyên nghiệp.

Phuong Son, ngày 01 tháng 9 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Duy Phương

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2010-2011

STT	Nội dung	Tỷ lệ %
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	
1	Tốt	69,0
2	Khá	24,4
3	Trung bình	8,0
4	Yếu	0,6
II	Số học sinh chia theo học lực	
1	Giỏi	1,9
2	Khá	34,8
3	Trung bình	54,4
4	Yếu	8,8
5	Kém	0,1
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	
1	Lên lớp sau khi rèn luyện (tỷ lệ so với tổng số)	99,6
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1,9
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	34,8
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8,8
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,4
4	Chuyên trường đến/đi	6hs đến/7 hsdì
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè) (tỷ lệ so với tổng số)	1.05
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	
1	Cấp tỉnh/thành phố	23 giải
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	100
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	99.66
1	Giỏi	1.0

	(tỷ lệ so với tổng số)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9,4%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	19,9%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	45
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	39,8% - 60,2%
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2,6%

Phuong Son, ngày 01 tháng 9 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Duy Phương

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2011 – 2012

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	27	1,04
2	Phòng học bán kiên cố	3	1,04
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	47	1.04
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11764	8,3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8334	5,9
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1466.4	1.04
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	345	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	65	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	80	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	13	
2	Khối lớp 11	13	
3	Khối lớp 12	13	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	
2	Đầu Video/đầu đĩa	5	
3	Máy chiếu OverHead	4	
4	Projector	3	
5	Máy chiếu vật thể	1	

	Nội dung	Số lượng
X	Nhà bếp	1
XI	Nhà ăn	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	6/6		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phuong Son, ngày 01 tháng 9 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Duy Phương

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2011-2012

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	82	78	4	0	11	67	0	1	3	
I	Giáo viên	71	71	0	0	9	62	0	0	0	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	13	13	0	0	5	8	0	0	0	
2	Lý	8	8	0	0	1	7	0	0	0	
3	Hóa	5	6	0	0	1	4	0	0	0	
4	Sinh	4	4	0	0	0	4	0	0	0	
5	Văn	10	10	0	0	1	9	0	0	0	
6	Lịch Sử	4	4	0	0	0	4	0	0	0	
7	Địa lý	3	3	0	0	0	3	0	0	0	
8	Giáo dục công dân	3	3	0	0	0	3	0	0	0	
9	Tiếng Anh	9	9	0	0	1	8	0	0	0	
10	Thể dục	4	4	0	0	0	4	0	0	0	
11	GD quốc phòng	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
12	Tin	4	4	0	0	0	4	0	0	0	
13	KTCN	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
14	KTNN	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
II	Cán bộ quản lý	2	2	0	0	2	0	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	0	0	0	
III	Nhân viên	9	5	4	0	0	5	0	1	3	
1	Nhân viên văn thư	1	0	1	0	0	1	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	1	1	0	0	0	0	0	1	0	
5	Nhân viên thư viện	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
6	Nhân viên phòng TN	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
7	Bảo vệ	2	0	2	0	0	0	0	0	2	
8	Tạp vụ	1	0	1	0	0	0	0	0	1	

Phương Sơn, ngày 01 tháng 9 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Duy Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: THPT Phương Sơn

Chương: 422 490 494

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI năm 2011
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐV tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
	Học phí học A	340,000,000	
	Học phí học B		
	Lệ phí thi		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	340,000,000	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 490..., khoản. 494	3,704,832,000	
1	Chi thanh toán cá nhân	3,519,256,000	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	28,000,000	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	48,000,000	
4	Chi khác	68,770,000	
II	Loại ..., khoản ...	3,664,026,000	
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

Ngày 01 tháng 9 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Duy Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: THPT Phương Sơn

Chương: 422 490 494

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2011
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
	Học phí Hệ A	340,000,000	
	Học phí Hệ B		
	Lệ phí thi		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,704,832,000	3,704,832,000
1	Loại 490., khoản 494	3,704,832,000	3,704,832,000
	- Mục:6000	2,225,380,400	2,225,380,400
	+ Tiêu mục 6001	2,100,000,000	2,100,000,000
	+ Tiêu mục 6002	21,331,200	21,331,200
	- Mục 6100	750,399,600	750,399,600
	+ Tiêu mục 6101	37,539,000	37,539,000
	+ Tiêu mục 6112	712,860,600	712,860,600
	+ Tiêu mục 6113	3,302,500	3,302,500
	- Mục:6250	15,000,000	15,000,000
	+ Tiêu mục 6257	15,000,000	15,000,000
	- Mục:6300	490,876,000	490,876,000

	+ Tiêu mục 6301	363,000,000	363,000,000
	+ Tiêu mục 6302	64,126,000	64,126,000
	+ Tiêu mục 6303	42,750,000	42,750,000
	+ BH Thất nghiệp	21,000,000	21,000,000
	- Mục:6500	53,770,234	53,770,234
	+ Tiêu mục 6501	38,770,234	38,770,234
	+ Tiêu mục 6504	15,000,000	15,000,000
	- Mục:6550	10,000,000	10,000,000
	+ Tiêu mục 6551	5,000,000	5,000,000
	+ Tiêu mục 6552	5,000,000	5,000,000
	+ Tiêu mục 6553	0	0
	+ Tiêu mục 6599	5,000,000	5,000,000
	- Mục:6600	5,000,000	5,000,000
	+ Tiêu mục 6601	5,000,000	5,000,000
	- Mục:6700	52,600,000	52,600,000
	+ Tiêu mục 6701	3,000,000	3,000,000
	+ Tiêu mục 6702	20,000,000	20,000,000
	+ Tiêu mục 6703	23,000,000	23,000,000
	+ Tiêu mục 6704	6,600,000	6,600,000
	- Mục:6750		
	+ Tiêu mục 6761		
	- Mục: 6900	46,000,000	46,000,000
	+ Tiêu mục 6907		
	+ Tiêu mục 6908		
	+ Tiêu mục 6911	8,000,000	8,000,000
	+ Tiêu mục 6912	10,000,000	10,000,000
	+ Tiêu mục 6913	8,000,000	8,000,000
	+ Tiêu mục 6917	3,000,000	3,000,000
	+ Tiêu mục 6921	17,000,000	17,000,000
	- Mục: 7000	20,000,000	20,000,000
	+ Tiêu mục 7001	20,000,000	20,000,000
	+ Tiêu mục 7006		
2	Loại 490 khoản 494(Phí lệ phí)		
	- Mục:6000	140,000,000	140,000,000
	+ Tiêu mục 6001	140,000,000	140,000,000
	+ Tiêu mục 6002		
	+ Tiêu mục 6049		
	- Mục:6050	11,000,000	11,000,000
	+ Tiêu mục 6051	11,000,000	11,000,000
	- Mục 6100	20,000,000	20,000,000
	+ Tiêu mục 6106	20,000,000	20,000,000
	+ Tiêu mục 6149		
	- Mục:6200		

	+ Tiêu mục 6201		
	- Mục:6250	7,000,000	7,000,000
	+ Tiêu mục 6257	5,000,000	5,000,000
	+ Tiêu mục 6299	2,000,000	2,000,000
	- Mục:6500	20,000,000	20,000,000
	+ Tiêu mục 6502	10,000,000	10,000,000
	+ Tiêu mục 6504	10,000,000	10,000,000
	- Mục:6550	30,000,000	30,000,000
	+ Tiêu mục 6551	10,000,000	10,000,000
	+ Tiêu mục 6552	5,000,000	5,000,000
	+ Tiêu mục 6599	5,000,000	5,000,000
	- Mục:6600	25,000,000	25,000,000
	+ Tiêu mục 6601		
	+ Tiêu mục 6649		
	- Mục:6650		
	+ Tiêu mục 6699		
	- Mục:6700	5,000,000	5,000,000
	+ Tiêu mục 6701	2,000,000	2,000,000
	+ Tiêu mục 6702	3,000,000	3,000,000
	+ Tiêu mục 6703		
	+ Tiêu mục 6749		
	- Mục:6750		
	+ Tiêu mục 6751		
	+ Tiêu mục 6754		
	+ Tiêu mục 6799		
	- Mục: 6900	61,000,000	61,000,000
	+ Tiêu mục 6907		
	+ Tiêu mục 6912		
	+ Tiêu mục 6921		
	+ Tiêu mục 6949		
	- Mục: 7000	46,000,000	46,000,000
	+ Tiêu mục 7001	26,000,000	26,000,000
	+ Tiêu mục 7002	20,000,000	20,000,000

Ngày 01 tháng 9 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Duy Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: THPT Phương Sơn

Chương: 422 490 494

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DUYỆT QUYẾT TOÁN THU - CHI
NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2010

(Dùng cho các tổ chức cấp trên được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

ĐV tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị cấp dưới			
		Đơn vị A		Đơn vị ...	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
A	Quyết toán thu				Không có
I	Tổng số thu				
1	Thu hội phí				
2	Thu lệ phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,164,552,000	3,164,552,000		
1	Loại ..., khoản.....				
	- Mục: 6000	1,789,936,200	1,789,936,200		
	+ Tiêu mục 6001	1,752,585,500	1,752,585,500		
	+ Tiêu mục 6002	37,350,700	37,350,700		
	- Mục: 6050	3,250,000	3,250,000		
	+ Tiêu mục 6051	3,250,000	3,250,000		
	- Mục: 6100	754,001,375	754,001,375		
	+ Tiêu mục 6101	35,087,500	35,087,500		
	+ Tiêu mục 6106	123,831,000	123,831,000		
	+ Tiêu mục 6112	591,716,475	591,716,475		
	+ Tiêu mục 6113	1,950,000	1,950,000		
	+ Tiêu mục 6117	1,416,400	1,416,400		
	- Mục: 6250	150,000	150,000		
	+ Tiêu mục 6299	150,000	150,000		
	- Mục: 6300	405,552,627			
	+ Tiêu mục 6301	292,181,827	292,181,827		
	+ Tiêu mục 6302	76,922,500	76,922,500		
	+ Tiêu mục 6303	36,448,300	36,448,300		
	- Mục: 6500	43,490,213	43,490,213		
	+ Tiêu mục 6501	43,490,213	43,490,213		
	- Mục: 6550	16,100,000	16,100,000		
	+ Tiêu mục 6551	6,500,000	6,500,000		
	+ Tiêu mục 6552	9,600,000	9,600,000		
	- Mục: 6600	1,414,585	1,414,585		
	+ Tiêu mục 6601	517,495	517,495		
	+ Tiêu mục 6617	897,090	897,090		
	- Mục: 6700	6,600,000	6,600,000		

	+ Tiêu mục 6704	6,600,000	6,600,000		
	- Mục: 6900	134,757,000	134,757,000		
	+ Tiêu mục 6907	48,800,000	48,800,000		
	+ Tiêu mục 6912	6,500,000	6,500,000		
	+ Tiêu mục 6913	9,027,000	9,027,000		
	+ Tiêu mục 6921	12,830,000	12,830,000		
	+ Tiêu mục 6949	57,600,000	57,600,000		
	- Mục: 9050	9,300,000	9,300,000		
	+ Tiêu mục 9062	9,300,000	9,300,000		
C	Quyết toán chi nguồn khác				
	- Mục: 6100	236,859,200	236,859,200		
	+ Tiêu mục 6106	236,859,200	236,859,200		
	+ Tiêu mục....				
	- Mục: 6900	65,194,000	65,194,000		
	+ Tiêu mục 6949	65,194,000	65,194,000		
	+ Tiêu mục.....				
	...				

Ngày 01 tháng 9 năm 2011
HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Duy Phương